

(Kèm theo Công văn số /SGDDĐT-TCCB ngày /10/2019 của Sở GD&ĐT)

TRÍCH MỤC 4 CHƯƠNG TRÌNH

Giáo dục thường xuyên về tiếng Anh thực hành

(ban hành kèm theo Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4. Kiểm tra đánh giá

Chương trình giáo dục thường xuyên về tiếng Anh thực hành được thiết kế dựa trên Khung trình độ chung Châu Âu (CEF) và tiệm cận các chuẩn trình độ quốc tế. Vì vậy, trình độ đầu ra của các trình độ đào tạo trong chương trình sẽ tiệm cận với các chuẩn kiểm tra đánh giá quốc tế hiện nay.

Tham khảo hai bảng quy chuẩn trình độ sau:

Alte	Council of Europe (CEF)	Ucles	Ielts	Toefl	Toeic
Level 1	A2	KET	3.0	400/97	150
Level 1-2	A2-B1	KET/PET	3.5 - 4.0	450/133	350
Level 2	B1	PET	4,5	477/153	350
Level 3	B2	FCE	5.0	500/173	625
Level 3	B2	FCE	5.25	513/183	700
Level 3	B2	FCE	5.5	527/197	750
Level 4	C1	CAE	6.0	550/213	800
Level 4	C1	CAE	6.25	563/223	825
Level 4	C1	CAE	6.5	577/233	850

Nguồn: “Using English for Accademic Purposes-a Guide for International Students”, Andy Gillet, Department of Inter-faculty Studies, University of Hertfordshire. Hatfield. UK. (2002). <http://www.co.uk/index.htm>

CEF Level	IELTS	TOEFL Paper/Computer/Internet	Cambridge ESOL Exams
	8.0		
C2	7.5 7.0	600/250/100	CPE (pass)
C1	6.5	577/233/91	CEA (pass)
	6.0	550/213/80	
B2	5.5	527/197/71	FCE (pass)
	5.0	500/173/61	
B1	4.5	477/153/53	PET (pass)
	4.0	450/133/45	
A2	3.0		KET (pass)
A1			

Nguồn: IELTS (1995, p.27), Educational Testing Service (2004a, 2004b)

Tùy thuộc mục đích học tiếng Anh của học viên, sau khi học xong các trình độ quy định trong chương trình này, học viên có thể tham dự các kỳ thi do Bộ GD-ĐT quy định để lấy các chứng chỉ có trình độ tương đương của Việt Nam hoặc các kỳ thi quốc tế, ví dụ như TOEFL hoặc IELTS (cho mục đích học tập/nghiên cứu), hoặc TOEIC (mục đích làm việc).